

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Mầm non Tú Xuyên

2. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Hang Nà, xã Tú Xuyên, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn

- Địa chỉ Điểm trường Thanh Đông: Thôn Thanh Đông, xã Tú Xuyên, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn

- Địa chỉ thư điện tử: mntuxuyen.vanquan.ls@gmail.com

- Trang thông tin điện tử: mntuxuyen.vanquan.edu.vn

3. Loại hình: Cơ sở giáo dục công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường

- **Sứ mạng:** Truyền cảm hứng – trao yêu thương – tôn trọng sự khác biệt – tạo cơ hội trải nghiệm mang đến hạnh phúc và thành công cho mọi trẻ.

Sứ mạng của nhà trường là nâng cao chất lượng đội ngũ, chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục tạo nên một thể hệ trẻ thể lực khoẻ mạnh; trí tuệ thông minh; nhân cách hoàn thiện.

Xây dựng đội ngũ Nhà giáo chuẩn về đạo đức, có lòng nhân ái, có văn hoá ứng xử tốt, giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ: là những người giữ trọng trách hướng dẫn, khuyến khích, thúc đẩy khả năng khám phá, phát triển và hình thành ở trẻ tính tự lập, sáng tạo và khả năng thích nghi với mọi điều kiện, hoàn cảnh xung quanh.

Liên tục nâng cao kết quả chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, chất lượng đội ngũ một cách bền vững.

- **Tầm nhìn:** Trường Mầm non Tú Xuyên hướng đến xây dựng một trường học có uy tín về chất lượng giáo dục với cơ sở vật chất và chương trình giáo dục đạt chuẩn. Chăm sóc phát triển hoàn thiện về thể chất, tinh thần cũng như những kỹ năng sống của trẻ ngay từ nhỏ và là sự lựa chọn đầu tiên cho các bậc cha mẹ có con trong độ tuổi mầm non. Từ đó giúp trẻ đạt tới tiềm năng tối đa của bản thân, trở thành người có tư duy độc lập, khả năng sáng tạo, phát triển về kiến thức lẫn nhân cách một cách toàn diện và trở thành những công dân có trách nhiệm trong xã hội hiện đại.

Một chiếc cầu nối rèn luyện để mỗi Nhà giáo, Nhà quản lý, người lao động được cống hiến, có khát vọng vươn lên khẳng định bản thân.

- **Mục tiêu:** Chăm sóc, nuôi dạy trẻ bằng tình yêu thương, tôn trọng và chia sẻ

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của trường: Trường Mầm non xã Tú Xuyên được thành lập ngày 01/3/2013 theo Quyết định số 1090/QĐ-UBND, ngày 26/02/2013 của Ủy ban nhân dân huyện Văn Quan, trường được tách ra từ trường Tiểu học xã Tú Xuyên. Đến ngày 01/01/2022 trường được đổi tên thành trường Mầm non Tú

Xuân theo Quyết định số 4326/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Văn Quan. Trường chính đặt tại thôn Hang Nà là trung tâm xã Tú Xuyên và 01 điểm trường lẻ đặt tại thôn Thanh Đông cách trường chính khoảng 08km. Năm 2019 trường được công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia Mức độ I. Trong quá trình phát triển, tập thể trường nhận được nhiều hình thức khen thưởng do cấp trên trao tặng như: Cờ thi đua của Thủ tướng Chính phủ năm học 2017-2018, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ năm học 2021-2022, 06 lần được nhận Bằng khen của UBND tỉnh Lạng Sơn và nhiều Bằng khen, giấy khen của các cấp trao tặng.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Họ và tên: Lý Khánh Linh

Chức vụ: Hiệu trưởng

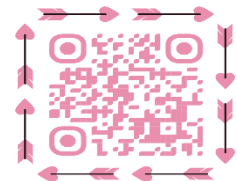
Địa chỉ nơi làm việc: Trường Mầm non Tú Xuyên

Số điện thoại: 0918.304.188

Địa chỉ thư điện tử: lykhanhlinh89@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập trường: Số 1090/QĐ-UBND, ngày 26/02/2013 của Ủy ban nhân dân huyện Văn Quan.



- Quyết định đổi tên trường: Số 4326/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Văn Quan.



b) Quyết định công nhận Hội đồng trường: Số 16/QĐ-PGDĐT ngày 04 tháng 01 năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Văn Quan về việc thành lập Hội đồng trường Mầm non Tú Xuyên Nhiệm kỳ 2022-2027.



c) Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

+ Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng Lý Khánh Linh: Số 3959/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND huyện Văn Quan về việc bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng trường Mầm non xã Tú Xuyên, huyện Văn Quan.



+ Quyết định bổ nhiệm phó hiệu trưởng Hoàng Thị Hà:
Số 1724/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của UBND huyện Văn Quan về việc bổ nhiệm lại chức vụ phó hiệu trưởng trường Mầm non xã Tú Xuyên, huyện Văn Quan.



+ Quyết định bổ nhiệm phó hiệu trưởng Hoàng Tố Uyên:
Số 2086/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của UBND huyện Văn Quan về việc điều động và bổ nhiệm chức vụ phó hiệu trưởng trường Mầm non Tú Xuyên, huyện Văn Quan.

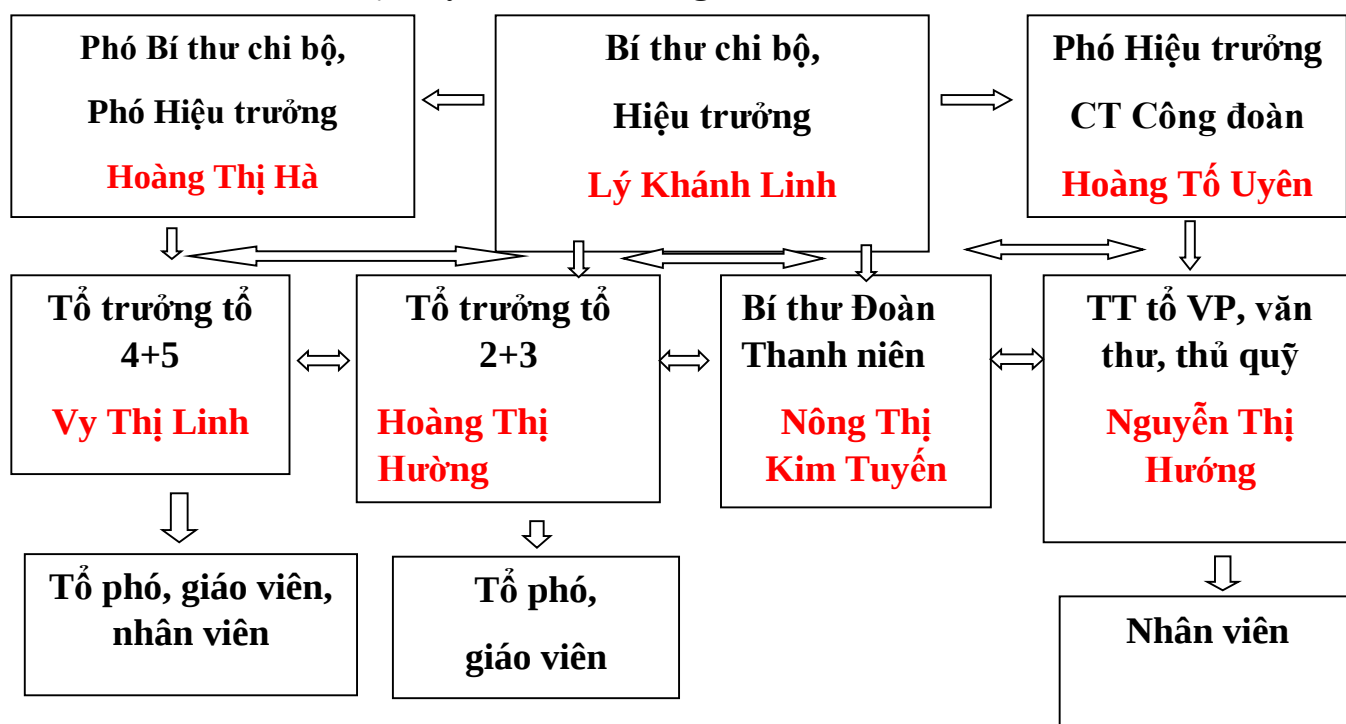


d) Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường theo quy định tại Điều lệ trường mầm non.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của trường:

- Thực hiện tiếp nhận, nuôi chăm sóc, giáo dục trẻ từ 18-72 tháng tuổi
- Tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em theo Chương trình giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
- Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và trẻ em.
- Quản lý, sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị và tài chính theo quy định của pháp luật.
- Chủ động phối hợp với các bậc cha mẹ và cộng đồng trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Chuẩn bị tốt tâm thế cho trẻ vào học lớp 1 phổ thông.
- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường



d. Các mục tiêu cơ bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; nghị quyết của hội đồng trường; quy chế chi tiêu nội bộ.

 Phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường	 Quy chế dân chủ năm học 2024-2025	 Nghị quyết HĐ trường lần 1 năm học 2024-2025	 Quy chế chi tiêu nội bộ 2024
---	--	--	---

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

- Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên: 26. Trong đó:
 - + Cán bộ quản lý: 03, đủ so với quy định. Trong đó 03/3 cán bộ quản lý có trình độ đào tạo Đại học.
 - + Giáo viên: 16. Giáo viên đủ so với quy định. Trong đó, giáo viên biên chế 16/16 giáo viên; số giáo viên đạt chuẩn đào tạo trở lên: 16/16, tỷ lệ 100%, trên chuẩn đào tạo: 14/16 đạt tỷ lệ 87,5%.
 - + Nhân viên: 07 (Y tế: 01, kế toán: 01, bảo vệ: 01, nấu ăn: 04). Đủ nhân viên so với quy định.

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp năm học 2023-2024

- Chuẩn hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng: Số lượng 03. Xếp loại: Tốt: 03, tỷ lệ 100%;
- Chuẩn nghề nghiệp giáo viên: Xếp loại tốt: Số lượng 06/17, tỷ lệ 35,3%; Khá: 11/17, tỷ lệ 64,7%;
- Số lượng, tỷ lệ GV, cô nuôi giỏi các cấp:
 - + Giáo viên, cô nuôi giỏi cấp trường: 21/21, tỷ lệ 100%
 - + Giáo viên giỏi cấp huyện: 03/3 giáo viên, tỷ lệ 100%.

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 26/26 đ/c

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em

Trường Mầm non Tú Xuyên có tổng diện tích đất là 3.435,4m². Trong đó diện tích xây dựng công trình là 880,68 m²/3.435,4m² đạt 25,6% tổng diện tích đất toàn trường, diện tích sân vườn là 1546m²/3.435,4m² chiếm 45% đảm bảo theo tiêu chuẩn TCVN 3907: 2011 về yêu cầu thiết kế trường mầm non. Diện tích bình quân tối thiểu 25,8m²/trẻ.

2. Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Khối phòng hành chính quản trị gồm 9 phòng. Cụ thể:
 - 01 phòng họp, diện tích 60m²
 - + 01 phòng hiệu trưởng, diện tích 15m²
 - + 02 phòng phó hiệu trưởng, diện tích 15m² /phòng
 - + 01 phòng y tế, diện tích 15m²
 - + 01 phòng quản trị - hành chính, diện tích 15m²
 - + 01 phòng nhân viên, diện tích 15m²
 - + 01 phòng bảo vệ, diện tích 15m²
 - + 01 phòng kho, diện tích 27m²
- Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em: 13 phòng. Cụ thể:
 - + 09 phòng học, diện tích 45m²/phòng
 - + 01 phòng giáo dục thể chất, diện tích 45m²/phòng
 - + 01 phòng giáo dục nghệ thuật, diện tích 45m²/phòng
 - + 01 phòng tin học, diện tích 30m²/phòng
 - + 01 phòng đa năng, diện tích 60m²/phòng
- Khối phòng tổ chức ăn: 02 nhà bếp
 - + Bếp tại trường chính, diện tích 45m²
 - + Bếp tại điểm trường Thanh Đông, diện tích 30m²
- Khối phòng phụ trợ:
 - + 01 nhà để xe cho giáo viên, nhân viên
 - + 01 nhà vệ sinh cho giáo viên, nhân viên

(Diện tích các phòng đạt theo tiêu chuẩn quy định tại Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học)

3. Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

- Số lớp học đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi: 08/8 nhóm, lớp. (Theo quy định tại Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 23/3/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư ban hành danh mục đồ dùng – đồ chơi – thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non)

4. Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác.

- Số bộ đồ chơi ngoài trời: trường chính 8 bộ; điểm trường Thanh Đông 06 bộ.
- Số máy tính dùng cho công tác quản lý, chuyên môn: 06.
- Số tỉ vi phục vụ hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục: 11

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

- Số lượng các tiêu chí đạt Mức 1: $25/25 = 100\%$
- Số lượng các tiêu chí đạt Mức 2: $25/25 = 100\%$
- Số lượng các tiêu chí đạt Mức 3: $11/19 = 57,9\%$; Số lượng các tiêu chí không đạt Mức 3: $08/19 = 42,1\%$
- Số lượng các tiêu chí đạt Mức 4: $01/6 = 16,7\%$; Số lượng các tiêu chí không đạt Mức 4: $05/6 = 83,3\%$

- Mức tự định giá kiểm định chất lượng giáo dục: Đạt Mức 2

Kế hoạch cải tiến chất lượng năm 2024



4. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm: Năm 2024 nhà trường được đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục đạt Mức 2, trường chuẩn quốc gia Mức độ 1 (theo quyết định số 1496/QĐ-SGDĐT ngày 11/11/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lạng Sơn)

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước (2023-2024):

a) Tổng số trẻ em; tổng số nhóm, lớp; số trẻ em tính bình quân/nhóm, lớp

- Tổng số lớp: 09 nhóm, lớp (NT 03; MG 06). Trong đó: Tổng số lớp nhà trẻ: 03 nhóm (so với năm học 2022-2023 không tăng không giảm)

Lớp mẫu giáo 3 tuổi: 02 lớp (so với năm học trước không tăng, không giảm)

Lớp mẫu giáo 4 tuổi: 01 lớp (so với năm học trước giảm 01 lớp)

Lớp mẫu giáo 5 tuổi: 03 lớp (so với năm học trước tăng 01 lớp).

Tỷ lệ huy động:

Năm học	Số trường MN	Số nhóm, lớp			Số trẻ								
		Nhóm trẻ	Lớp MG	Riêng lớp MG 5T	Nhà trẻ			Mẫu giáo			Riêng MG 5T		
					Trẻ trên địa bàn	Số lượng	Tỷ lệ HD (%)	Trẻ trên địa bàn	Số lượng	Tỷ lệ HD (%)	Trẻ trên địa bàn	Số lượng	Tỷ lệ HD (%)
2022-2023	1	3	6	2	115	52	45,2	124	124	100	42	42	100
2023-2024	1	3	6	3	85	41	48,2	119	119	100	49	49	100
So sánh (+), (-)	0	0	0	+1	-30	-11	+3,0	-5	-5	0	+7	+7	0

c) Số trẻ em học 02 buổi/ngày: 160/160 trẻ

d) Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú: 160/160 trẻ

đ) Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ: 160/160, tỷ lệ 100%

- Về cân nặng: Trẻ phát triển bình thường: 154/160, tỷ lệ 96,3%.

Trẻ suy dinh dưỡng vừa: 06/160, tỷ lệ 3,7%.

- Về chiều cao: Trẻ phát triển bình thường: 154/160, tỷ lệ 96,3%.

Trẻ thấp còi độ I: 06/160, tỷ lệ 3,7%.

e) Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi: xã Tú Xuyên duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục cho trẻ em năm tuổi năm 2023 theo quy định tại Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về Phổ cập giáo dục, xoá mù chữ, Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT Quy định về Điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xoá mù chữ.

g) Số trẻ em khuyết tật: không có.

2. Chất lượng giáo dục:

Tổng số trẻ toàn trường 160 trẻ. Số trẻ được đánh giá 160/160.

Khối	Năm học 2022-2023				Năm học 2023-2024			
	Đạt YC		Chưa đạt YC		Đạt YC		Chưa đạt YC	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Nhà trẻ	50/52	96,2	02/52	3,8	41/41	100	0/41	0
Mẫu giáo	120/124	96,8	4/124	3,2	116/119	97,5	3/119	2,5
MG 5 tuổi	42/42	100	0	0	49/49	100	0	0
Cộng	170/176	96,6	06/176	3,4	157/160	98,1	3/160	1,9

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2023

1.1. Nguồn ngân sách:

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu quyết toán được duyệt
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
2	Phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	

a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
2	Phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.699.892.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.699.892.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.699.892.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.444.274.000
	Tiền lương	1.444.903.500
	Lương theo ngạch, bậc	1.444.903.500
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	215.487.000
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	215.487.000
	Phụ cấp lương	1.090.715.000
	Phụ cấp chức vụ	37.098.000
	Phụ cấp khu vực	134.046.000
	Phụ cấp thu hút	31.203.000
	Phụ cấp ưu đãi nghề	718.232.000
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.974.000
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	127.932.000

	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	40.230.000
	Phúc lợi tập thể	1.000.000
	Chi khác	1.000.000
	Các khoản đóng góp	434.376.500
	Bảo hiểm xã hội	324.360.000
	Bảo hiểm y tế	55.068.000
	Kinh phí công đoàn	36.593.000
	Bảo hiểm thất nghiệp	18.355.500
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	10.800.000
	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	10.800.000
	Thanh toán dịch vụ công cộng	23.731.038
	Tiền điện	23.731.038
	Vật tư văn phòng	64.405.000
	Văn phòng phẩm	17.725.000
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	30.000.000
	Khoán văn phòng phẩm	12.350.000
	Vật tư văn phòng khác	4.330.000
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	12.918.000
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	66.000
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	4.932.000
	Khác	7.920.000
	Công tác phí	26.508.000
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	9.030.000
	Phụ cấp công tác phí	9.078.000
	Tiền thuê phòng ngủ	2.400.000
	Khoán công tác phí	6.000.000
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	14.850.000

	Các thiết bị công nghệ thông tin	14.850.000
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	29.551.500
	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.696.500
	Chi khác	27.855.000
	Mua sắm tài sản vô hình	18.460.000
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	18.460.000
	Chi khác	56.568.462
	Chi các khoản phí và lệ phí	1.482.800
	Chi tiếp khách	3.500.000
	Chi các khoản khác	51.585.662
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	255.618.000
	Giáo dục mầm non	255.618.000
	Phụ cấp lương	22.050.000
	Phụ cấp khác	22.050.000
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	80.400.000
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	80.400.000
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	122.560.000
	Tiền ăn	122.560.000
	Chi khác	30.608.000
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	30.608.000

1.2. Nguồn dịch vụ: (Nguồn thu học phí)

BÁO CÁO THU - CHI TIỀN HỌC PHÍ

Năm 2023

ĐVT: Đồng

STT	Mục	Tiêu mục	Diễn giải	Số tiền		
				Thu	Chi	Tồn
I			TIỀN THU 2023	141.270.200		
1			Tồn năm 2020	21.000.800		

2			Tồn năm 2021	24.615.600		
3			Tồn năm 2022	30.470.800		
4			Thu HS không thuộc diện cấp bù HP (Thu tại đơn vị)	34.575.000		
5			Thu HS thuộc diện cấp bù HP (NS cấp bù)	29.225.000		
6			Thu Kinh phí thực hiện Nghị quyết 22/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 ... tỉnh Lạng Sơn năm học 2022-2023 (NS cấp bù)	1.383.000		
II			TIỀN CHI 2023		110.768.200	
1	6000		Tiền lương		828.000	
		6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt		828.000	
		6002	Lương tập sự, công chức dự bị			
		6049	Lương khác			
2	6050		Tiền công trả cho LĐ t. xuyên theo hợp đồng		23.917.000	
		6051	Lương HĐ dài hạn		23.917.000	
3	6100		Phụ cấp lương		104.000	
		6101	Phụ cấp chức vụ			
		6102	Phụ cấp khu vực			
		6103	Phụ cấp thu hút			
		6105	Phụ cấp thêm giờ			
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề			
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			
		6115	PC thâm niên vượt khung, PC thâm niên nghề		104.000	
		6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành			
		6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có ĐKKT-XHĐBKK			
		6124	Phụ cấp công vụ			
		6149	Phụ cấp khác			
4	6200		Tiền thưởng		0	

		6201	Thưởng thường xuyên			
		6202	Thưởng đột xuất			
		6249	Thưởng khác			
5	6250		Phúc lợi tập thể		0	
		6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên			
		6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất			
		6299	Chi khác			
6	6300		Các khoản đóng góp		0	
		6301	BHXXH			
		6302	BHYT			
		6003	Chi 2% KPCĐ			
		6304	BHTN			
7	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		0	
		6449	Chi khác			
8	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng		0	
		6501	Tiền điện			
		6502	Tiền nước			
		6504	Tiền vệ sinh môi trường			
		6549	Khác			
9	6550		Vật tư văn phòng		0	
		6551	Văn phòng phẩm			
		6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng			
		6553	Khoản văn phòng phẩm			
		6599	Vật tư văn phòng khác			
10	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		0	
		6601	Cước phí điện thoại trong nước			
		6605	Cước phí Internet			
		6608	Sách, báo, tạp chí thư viện			
11	6700		Công tác phí		6.885.000	
		6701	Tiền vé máy bay, tàu xe		4.050.000	

		6702	Phụ cấp công tác phí		2.835.000	
		6703	Tiền thuê phòng ngủ			
		6704	Khoản công tác phí			
12	6750		Chi phí thuê mướn		0	
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển			
		6752	Thuê nhà			
		6799	Chi phí thuê mướn khác			
13	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác CM và các công trình cơ sở hạ tầng		0	
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin			
		6921	Đường điện, cấp thoát nước			
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			
14	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác CM		0	
		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng(máy photo)			
		6956	Thiết bị tin học (Máy vi tính)			
		6999	Tài sản khác			
15	7000		Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành		29.841.000	
		7001	Chi mua HH vật tư dùng cho CM từng ngành		6.576.000	
		7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			
		7049	Chi phí khác		23.265.000	
16	7050		Mua sắm tài sản vô hình		0	
		7053	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			
		7099	Chi khác			
17	7750		Chi khác		49.193.200	
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí			
		7761	Chi tiếp khách			

		7766	Chi cấp bù học phí cho CSGD ...		1.383.000	
		7799	Chi các khoản khác		47.810.200	
III			TIỀN TÒN 2023			30.502.000

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

2.1 Kết quả thực hiện chính sách năm học 2023 – 2024:

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số trẻ/H K I	Số tiền	Số trẻ/H K II	Số tiền	Cộng
1. Hỗ trợ ăn trưa	85	54.400.000	86	68.000.000	122.400.000
2. Chi phí học tập	57	42.300.000	56	41.700.000	84.000.000
3. Miễn giảm Học phí (Cấp bù học phí)					
+ Miễn	37		34		
+ Giảm 70%	20	12.800.000	22	15.120.000	27.920.000
+ Giảm 50%	26		28		
Tổng cộng		109.500.000		124.820.000	234.320.000

2.2 Dự kiến chính sách năm học 2024 – 2025:

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số trẻ	Số tháng	Số tiền/tháng	Số tiền
1. Hỗ trợ ăn trưa	75	9	160.000	108.000.000
2. Chi phí học tập	48	9	150.000	64.800.000
3. Miễn giảm Học phí (Cấp bù học phí)				26.913.600
+ Miễn	40	9	48.000	17.280.000
+ Giảm 70%	24	9	33.600	7.257.600
+ Giảm 50%	11	9	24.000	2.376.000

Tổng cộng			199.713.600
------------------	--	--	--------------------

3. Công khai số dư tài khoản tiền gửi tại KBNN gồm Tài khoản BHXH, Khen thưởng và Học phí (tính đến tháng 12/2024)

DVT: Đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị
Tài khoản: 3713.0.1117393.00000 (tài khoản tiền gửi BHXH, Khen thưởng, khác)	
Số dư đầu kỳ	2.405.274
Phát sinh tăng trong kỳ	0
Phát sinh giảm trong kỳ	0
Số dư cuối kỳ	4.405.274
Tài khoản: 3716.3.1031577.00000 (tài khoản Học phí)	
Số dư đầu kỳ	69.594.056
Phát sinh tăng trong kỳ	0
Phát sinh giảm trong kỳ	69.340.000
Số dư cuối kỳ	254.056

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Năm học 2024-2025 trường Mầm non Tú Xuyên đăng ký thực hiện 2 nhiệm vụ trọng tâm gồm:

1. Nhiệm vụ 1: Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi, tài liệu, học liệu theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục mầm non, nhu cầu đưa trẻ đến trường và đáp ứng duy trì tiêu chí về cơ sở vật chất của trường mầm non đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1.

Mục tiêu: 08/8 nhóm lớp có đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu theo quy định. Bổ sung đầy đủ thiết bị, đồ dùng tại các phòng chức năng, khối phòng phụ trợ, sân chơi ngoài trời... theo tiêu chuẩn của trường mầm non đạt chuẩn Mức độ 1.

Các giải pháp đã thực hiện: Nhà trường làm tốt công tác tham mưu với các cấp, các ngành về nhiệm vụ, chức năng của ngành học, của công tác chăm sóc giáo dục trẻ. Thông qua các kênh thông tin như các văn bản chỉ đạo của cấp trên, lập tờ trình lên các cấp đề đạt nguyện vọng, nhu cầu cần thiết được trang bị trang thiết bị và đồ dùng dạy học.

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, xây dựng kế hoạch cụ thể huy động ủng hộ của phụ huynh, triển khai nội dung thông qua các buổi họp phụ huynh trong nhà trường,

trao đổi giữa giáo viên và phụ huynh thông qua giờ đón trả trẻ, để tuyên truyền đến phụ huynh về những kiến thức nuôi dạy con theo khoa học, những điều kiện và nhu cầu cần thiết về cơ sở vật chất cho việc thực hiện nhiệm vụ chăm sóc giáo dục trẻ trong nhà trường, từ đó phối kết hợp với phụ huynh nhằm tuyên truyền vận động phụ huynh hỗ trợ về công lao động, nguyên vật liệu để tăng cường cơ sở vật chất trong nhà trường.

Làm tốt công tác xã hội hoá từ phụ huynh, các tổ chức, cá nhân thiện nguyện, các ban ngành, đoàn thể... đóng góp, ủng hộ để bổ sung thiết bị còn thiếu cho các nhóm, lớp, các phòng chức năng.

Phát động phong trào tự làm đồ dùng đồ chơi đối với toàn thể CBQL, GV, NV. Chú trọng làm những đồ dùng mà lớp, trường còn thiếu. Đồ dùng đảm bảo chất lượng, bền, đẹp.

Tiết kiệm nguồn kinh phí chi khác của nhà trường để mua bổ sung các thiết bị, đồ dùng còn thiếu.

Kết quả thực hiện (tính đến thời điểm tháng 12 năm học 2024-2025): Đến thời điểm hiện tại tại nhà trường có đủ phòng học, phòng chức năng, khối phòng phục vụ học tập cho trẻ. 08/8 phòng học có đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi theo quy định. Nhà trường thường xuyên phát động phong trào làm đồ dùng dạy học tự tạo, trong học kỳ 1 năm học 2024-2025 toàn trường làm được 158 bộ đồ dùng tự tạo, thay thế bổ sung 80 chậu hoa, cây cảnh. Huy động phụ huynh, các tổ chức, cá nhân đóng góp 310 công lao động, 194 cây tre, 68 lốp xe cũ, 105 bầu hoa, cây cảnh, 2 tủ đồ dùng cá nhân trẻ, 10 giá kệ góc, 620 tấm xốp trải nền lớp học, 64 bộ đồ chơi, 01 tủ lạnh, 01 tủ sấy bát, 1 máy lọc nước, 20m hàng rào sắt... Mua sắm bổ sung 05 cuộn thảm cỏ nhân tạo, làm mới 02 cửa chắn côn trùng nhà bếp, mua mới máy bơm nước tại điểm trường, thay thế 12 bóng điện, làm mới 245m² sân gạch, sửa chữa gia cố mái bạt, cổng các khu vận động, vườn rau, khu vui chơi, mua mới 120 tấm xốp rải nền, lát 50m² sân bê tông, xây 04 bồn cây...

2. Nhiệm vụ 2: Thực hiện tốt mô hình “Ứng dụng STEM trong xây dựng môi trường hoạt động cho trẻ”.

Mục tiêu: 100% nhóm, lớp thực hiện trang trí môi trường giáo dục theo phương pháp giáo dục STEM. 100% nhóm, lớp thực hiện phương pháp giáo dục STEM phù hợp với đối tượng trẻ. Phần đầu đến cuối năm học 2024-2025 nhà trường là điểm đến để cho các đơn vị trong và ngoài huyện đến học tập về mô hình “Ứng dụng STEM trong xây dựng môi trường hoạt động cho trẻ”.

Các giải pháp đã thực hiện:

Nhà trường rà soát các điều kiện về cơ sở vật chất, môi trường giáo dục, đội ngũ... Tổ chức cho 100% CBQL, GV tập huấn, tiếp cận với giáo dục STEM; cử giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng về hướng dẫn ứng dụng phương pháp giáo dục STEM trong trường mầm non. BGH chỉ đạo giáo viên đưa các mục tiêu và lồng ghép

vào các hoạt động của trẻ việc thực hiện phương pháp giáo dục STEM phù hợp với đối tượng trẻ.

Lựa chọn lớp 4 tuổi và lớp 5 tuổi A làm lớp điểm thực hiện mô hình, lớp điểm thực hiện 02 tiết học giáo dục STEM/ chủ đề, các nhóm, lớp khác thực hiện 01 tiết/ chủ đề. Chỉ đạo giáo viên Tăng cường lồng ghép giáo dục STEM vào các hoạt động hàng ngày của trẻ.

Tổ chức hội thảo chuyên đề về thực hiện mô hình STEM trong giáo dục mầm non, tổ chức “Ngày hội STEM” cấp trường. Thực hiện tốt truyền thông về giáo dục mầm non, trong đó chú trọng về việc thực hiện mô hình “Ứng dụng STEM trong xây dựng môi trường hoạt động cho trẻ” đến phụ huynh, chính quyền địa phương, các ban, ngành, đoàn thể địa phương và người dân. Huy động phụ huynh đóng góp nguyên vật liệu, tham gia vào quá trình trang trí nhóm lớp, xây dựng môi trường, các hoạt động của lớp, của trường.

Kết quả thực hiện (tính đến thời điểm tháng 12 năm học 2024-2025): Chỉ đạo 2 lớp thực hiện điểm chuyên đề xây dựng góc STEM tại lớp, tổ chức hội thảo chuyên đề “ứng dụng giáo dục STEM trong thực hiện chương trình giáo dục mầm non” có 19 lượt CBQL, GV và 46 lượt phụ huynh tham gia; tổ chức “Ngày hội STEM” huy động CBQL làm được 19 bộ đồ dùng STEM trưng bày tại ngày hội, học sinh làm được 05 bộ sản phẩm STEM; cử 03 lượt CBQL, 08 giáo viên tham gia bồi dưỡng chuyên đề giáo dục STEM được cấp chứng chỉ; tổ chức tập huấn cho 100% CBQL, GV tại trường, cử 02 lượt CBQL, 02 GV tham gia bồi dưỡng tại tỉnh, 02 CBQL, 02 GV tham gia bồi dưỡng chuyên đề tại huyện. Huy động phụ huynh đóng góp các nguyên vật liệu, sản phẩm để trang trí góc STEM các lớp, nhà trường.

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2024 của trường Mầm non Tú Xuyên./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Lý Khánh Linh